

FLORO

NOTERINGSHEFTE VIETNAMESISK VERSJON

UTDANNINGSDIREKTORATET OG NAFO
2013

(spor 1) Ordminne på vietnamesisk

Elevens navn/nummer:

Alder:

Født:

Trinn:

Undersøker/prøveleder:

Dato:

Virksomhet:

Kjønn:

Hvor lenge i Norge:

Morsmål/andre språk:

Evt skole/barnehage i hjemlandet?

Hvor lenge/omfattende:

Dominans: mm no begge andre s alle

Snakke: ☐ ☐ ☐ ☐ ☐

Lese: ☐ ☐ ☐ ☐ ☐

Skrive: ☐ ☐ ☐ ☐ ☐

ant. ord i rekke \ stavelser	MF1	MF1	NON 1	NON 1	MF 3	MF 3	NON 3	NON 3	Total Ett-tallet skal med!
1.	0,125	0,125	0,125	0,125	0,125	0,125	0,125	0,125	1
2.									
3.									
4.									
5.									
6.									
7.									
Sum:									

Eventuelle kommentarer:

Deler av RAN	Tall A	Tall B	Bokstaver A	Bokstaver B	Bilder A	Bilder B
Elevens tid						
Bek.grense						

Ordrepetisjon (antall rette): ____/28, bekymringsgrense ____

Se eget instruksjonsark for detaljer og for skåring. Kontroller først at barnet/eleven kan gjenta både de meningsfulle og de meningsløse ordene. Ikke gjenta ordene mer enn to ganger under den første gjennomgangen.

Ha gjerne en innledning om hvorfor eleven skal gjennom denne prøven. Som start på prøven kan en si: "Nå skal jeg si noen meningsfulle, altså ordentlig ord, og så skal jeg si noen meningsløse ord. Prøv å gjenta eller herme etter meg. (Jeg håper det er greit.)"

(Spor 2) "Bây giờ tôi sẽ đọc vài từ có ý nghĩa, và sau đó tôi sẽ đọc vài từ không có ý nghĩa. Hãy lặp lại hoặc bắt chước theo tôi. Tôi hy vọng sẽ không có vấn đề gì." ("Nå skal jeg si noen meningsfulle, altså ordentlig ord, og så skal jeg si noen meningsløse - eller tøyseord. Prøv å gjenta eller herme etter meg. Jeg håper det er greit.")

Spør etter den første presentasjonen om eleven vet hva de meningsfulle ordene betyr. Gi evt en kort forklaring på ett eller to ord, men ikke start med full forklaring av alle ord.

Spor	3	4	5	6	7	8	9	10
MF 1 stav ord	banh (ball) ☐	chỉ (tråd) ☐	đèn (lampe) ☐	dao (kniv) ☐	hôm (dag) ☐	nhà (hus) ☐	cát (sand) ☐	thím (tante) ☐

(Spor 11) Em có biết các từ này có nghĩa gì không? ("Vet du hva alle disse ordene betyr?")

(Spor 12) Sau đây là những từ chiếc không có ý nghĩa ("Nå kommer de meningsløse ordene"):

Spor	13	14	15	16	17	18	19	20
NON 1 stav ord	phéo ☐	lữu ☐	đặt ☐	ướt ☐	khân ☐	giảm ☐	rầu ☐	hộng ☐

(Spor 21) Bây giờ là những từ có ý nghĩa gồm ba âm ("Nå kommer meningsfulle ord igjen"):

Spor	22	23	24	25	26	27	28	29
MF 3 stav ord	chô-cô-la (sjokola de) ☐	bút chì màu (fargebly anter) ☐	giày đi mưa (sjøstøvler) ☐	ghế bành dài (sofa) ☐	máy điện thoại (telefon) ☐	bàn chải tóc (hårbørste) ☐	kem đánh răng (tannpasta) ☐	áo sơ - mi (skjorte) ☐

(Spor 30) Em có biết những từ này có ý nghĩa gì không? ("Vet du hva disse ordene betyr?")

(Spor 31) Sau đây là những từ gồm có ba từ không có ý nghĩa. ("Nå kommer flere meningsløse ord")

Spor	32	33	34	35	36	37	38	39
NON 3 stav ord	biêm ạnh khiếm ☐	khồm dủn ngãng ☐	khuầy nghiêng ơm ☐	trồng nhường giạc ☐	doàn chiến khưì ☐	chiềng yềm niêm ☐	vén liết gắ ☐	phiồ nuôi bẻnh ☐

(Spor 40) B  r gi  r t  i s  e      n    r t  r li  n ti  p n    r. Xin l  u    , h        r t  i      x  ng m  t/t  ng c    r  i em m  i l  p l  i theo t  i. ("N   skal jeg si ordene etter hverandre og du skal gjenta etter meg, men vent hver gang til jeg er ferdig!")

Spor 41	1. nhà thím □	Spor 42	2. dao banh □
Spor 43	3. chỉ hôm cát □	Spor 44	4. đèn thím nhà □
Spor 45	5. đèn hôm banh nhà □	Spor 46	6. chỉ cát dao thím □
Spor 47	7. hôm đèn chỉ banh thím □	Spor 48	8. nhà cát thím dao banh □
Spor 49	9. đèn cát chỉ nhà banh dao □	Spor 50	10. hôm nhà thím chỉ đèn cát □
Spor 51	11. hôm banh chỉ đèn thím cát dao □	Spor 52	12. banh đèn chỉ hôm nhà dao thím □

(Meningsløse enstavelsesord i serie)

Spor 54	1. khô giảm ☐	Spor 55	2. phèo ướt ☐
Spor 56	3. lữu đặt hộng ☐	Spor 57	4. ràu giảm khô ☐
Spor 58	5. hộng giảm lữu phèo ☐	Spor 59	6. khô đặt ràu ướt ☐
Spor 60	7. đặt phèo ràu lữu khô ☐	Spor 61	8. phèo ướt hộng giảm đặt ☐
Spor 62	9. hộng giảm ướt phèo khô đặt ☐	Spor 63	10. lữu giảm đặt phèo ràu khô ☐
Spor 64	11. phèo lữu đặt ướt khô giảm ràu ☐	Spor 65	12. hộng phèo ướt khô hộng ràu lữu ☐

3

Meningsfulle trestavelser- eller treordsuttrykk i serie

Spor 67	1. máy điện thoại, bút chì màu ☐	Spor 68	2. bàn chải tóc, áo sơ - mi ☐
Spor 69	3. chô-cô-la, giày đi mưa, kem đánh răng ☐	Spor 70	4. bút chì màu, máy điện thoại, bàn chải tóc ☐
Spor 71	5. chô-cô-la, bàn chải tóc, áo sơ - mi, ghế bành dài ☐	Spor 72	6. kem đánh răng, máy điện thoại, bút chì màu, giày đi mưa ☐
Spor 73	7. giày đi mưa, bút chì màu, máy điện thoại, áo sơ - mi, bàn chải tóc ☐	Spor 74	8. kem đánh răng máy điện thoại, áo sơ - mi, bàn chải tóc, chô-cô-la ☐
Spor 75	9. ghế bành dài, bút chì màu, kem đánh răng, bàn chải tóc, chô-cô-la, máy điện thoại ☐	Spor 76	10. giày đi mưa, máy điện thoại, áo sơ - mi, bàn chải tóc, bút chì màu, kem đánh răng ☐
Spor 77	11. máy điện thoại, áo sơ - mi, bàn chải tóc, bút chì màu, giày đi mưa, kem đánh răng, ghế bành dài ☐	Spor 78	12. bàn chải tóc, chô-cô-la, máy điện thoại, bút chì màu, bàn chải tóc, áo sơ - mi, giày đi mưa ☐

(Spor 79) Và sau cùng là những từ vô nghĩa tiếp theo nhau. ("Og nå til slutt, kommer det meningsløse uttrykk etter hverandre")

Meningsløse treordsuttrykk i serie

Spor 80	1. [vén liét gắ], [doàn chiến khừi] ☐	Spor 81	2. [biêm ạnh khiệ], [phiô nuôi bẻ] ☐
Spor 82	3. [trẻng nhưởg giặ], [khuầy nghiẻn ơm], [chiềng yẻm niẻm] ☐	Spor 83	4. [phiô nuôi bẻ], [khuầy nghiẻn ơm], [vén liét gắ] ☐
Spor 84	5. [chiềng yẻm niẻm], [trẻng nhưởg giặ], [phiô nuôi bẻ], [biêm ạnh khiệ] ☐	Spor 85	6. [khỏm dủn ngắ], [vén liét gắ], [doàn chiến khừi] [khuầy nghiẻn ơm] ☐
Spor 86	7. [khuầy nghiẻn ơm], [phiô nuôi bẻ], [vén liét gắ], [doàn chiến khừi], [biêm ạnh khiệ] ☐	Spor 87	8. [vén liét gắ], [khuầy nghiẻn ơm], [khâm dủn ngắ], [phiô nuôi bẻ], [trẻng nhưởg giặ] ☐
Spor 88	9. [biêm ạnh khiệ], [phiô nuôi bẻ], [trẻng nhưởg giặ], [khỏm dủn ngắ], [vén liét gắ], [chiềng yẻm niẻm] ☐	Spor 89	10. [trẻng nhưởg giặ], [khâm dủn ngắ], [vén liét gắ], [chiềng yẻm niẻm] [khuầy nghiẻn ơm], [doàn chiến khừi] ☐
Spor 90	11. [phiô nuôi bẻ], [vén liét gắ], [doàn chiến khừi], [khuầy nghiẻn ơm], [trẻng nhưởg giặ], [khỏm dủn ngắ] [chiềng yẻm niẻm] ☐	Spor 91	12. [chiềng yẻm niẻm], [trẻng nhưởg giặ], [doàn chiến khừi], [biêm ạnh khiệ] [phiô nuôi bẻ], [vén liét gắ], [khỏm dủn ngắ] ☐

(Spor 92) Cảm ơn em! Em thấy bài kiểm này như thế nào? ("Takk skal du ha! Hva synes du om denne prøven?")

(Spor 1) RAN - INSTRUKSJON TIL ELEVENE PÅ VIETNAMESISK

Instruksjon til RAN tall

Bla opp på siden der de 6 tallene står, men ikke i vanlig rekkefølge.

(Spor 2) Em có biết mấy số này tên là gì không? Em có thể nói tên của những số này không? ("Vet du hva disse tallene heter? Kan du si navnet på dem?")

Bla om til neste side der alle tallene står i fire rader. Men ikke la eleven øve på disse radene på forhånd.

(Spor 3) Bây giờ em sẽ nói tên của những số này càng nhanh càng tốt mà không dừng nửa chừng và tôi sẽ tính thời gian. Em hãy bắt đầu từ góc trái bên trên và đọc đến góc phải bên dưới càng nhanh càng tốt. Sau khi em đọc đến góc phải, em hãy ngừng lại. ("Nå skal du si navnet på disse tallene så fort du kan uten at det stopper opp, og jeg skal ta tiden. Du skal starte oppe i venstre hjørne og si navnet på tallene i hver rekke helt til du er kommet ned i høyre hjørne. Da stopper du.")

(spor 4) Em có hiểu em sẽ làm gì không? Em có muốn thử trước với những số đứng riêng ở đây không? ("Forstår du hva du skal gjøre? Vil du øve litt først her hvor tallene står alene?")

(spor 5) Tôi sẽ hỏi: Em sẵn sàng chưa? Khi em đã, tôi sẽ nói: Sẵn sàng, chuẩn bị, bắt đầu! ("Jeg kommer til å spørre: Er du klar? Når du er det, kommer jeg til å si: Klar, ferdig, gå!")

Bla eventuelt tilbake til forrige side der tallene først ble presentert og la elevene si de seks tallene fort etter hverandre - et par ganger, om eleven ønsker det. Bla videre til arket med tallene i fire rekker og ta tiden fra det tidspunktet eleven starter og til han eller hun slutter.

Instruksjon til RAN bokstaver

Når de to oppgavene er gjort, bla videre til siden der de 6 bokstavene står, men ikke i alfabetisk rekkefølge.

(Spor 6) Sau đây là các chữ thay thế các số. Em có thể nói những chữ này tên gì không? ("Her er det bokstaver istedenfor tall. Kan du si hva disse heter?")

Bla om til neste side der alle bokstavene står i fire rader.

(Spor 7) Bây giờ chúng ta sẽ làm giống như chúng ta đã làm với các con số. Em sẽ nói tên của các chữ càng nhanh càng tốt và tôi sẽ tính thời gian. Em sẵn sàng bắt đầu rồi chứ? ("Nå skal vi gjøre akkurat slik vi gjorde for tallene. Du skal si navnet på disse bokstavene så fort du kan, og jeg skal ta tiden. Er du klar til å begynne?")

Instruksjon til RAN bilder/tegninger

Bla videre til siden der de 6 tegningene står.

(Spor 8) Đây là một số hình. Chúng ta thử xem em có nhận ra hình mà người vẽ muốn diễn đạt không. Dùng những từ ngắn và đơn giản. ("Her er det bilder. Ser du hva som er tegnet her? Her er det bilder. La oss se om du ser det som tegneren har tenkt at det skal forestille. Det skal være korte og enkle ord")

(spor 9) Em sẵn sàng bắt đầu rồi chứ? ("Er du klar til å begynne?")

Avslutt med: Cảm ơn em. Em có thích bài kiểm này không? Em thấy bài kiểm này như thế nào? ("Tusen takk. Hvordan likte du denne prøven?")

Registreringsskjema RAN tall og bokstaver

Barnets/elevens alder (født): _____

ID: _____

Dato: _____

Testleder: _____

1 một 2 hai 3 ba 4 bốn 5 năm 6 sáu 7 bảy 8 tám 9 chín

Tall skjema A

9 chín	1 một	5 năm	2 hai	3 ba	2 hai	7 bảy	9 chín	5 năm
7 bảy	3 ba	1 một	5 năm	9 chín	2 hai	3 ba	7 bảy	1 một
5 năm	1 một	9 chín	7 bảy	2 hai	1 một	9 chín	3 ba	7 bảy
2 hai	5 năm	9 chín	1 một	7 bảy	3 ba	5 năm	3 ba	2 hai

Total tid: _____

Feil: _____

Tall skjema B

3 ba	1 một	5 năm	2 hai	3 ba	2 hai	7 bảy	9 chín	7 bảy
7 bảy	5 năm	1 một	5 năm	9 chín	2 hai	3 ba	9 chín	1 một
5 năm	1 một	9 chín	7 bảy	2 hai	1 một	9 chín	3 ba	2 hai
2 hai	7 bảy	5 năm	1 một	9 chín	3 ba	5 năm	3 ba	7 bảy

Total tid: _____

Feil: _____

Bokstaver skjema A

s	a	k	b	i	b	m	s	k
m	i	a	k	s	b	i	m	a
k	a	s	m	b	a	s	i	m
b	m	k	a	s	i	k	i	b

Total tid: _____

Feil: _____

Bokstaver skjema B

i	a	k	b	i	b	m	s	m
m	k	a	k	s	b	i	s	a
k	a	s	m	b	a	s	i	b
b	m	k	a	s	i	k	i	m

Total tid: _____

Feil: _____

mưa (regn), chó (hund), đèn (lampe), chim (fugl), nhà (hus), mắt (øye)

Dato: _____

Testleder: _____

Bilder se skjema A

mưa (regn)	đèn (lampe)	chim (fugl)	Nhà (hus)	chó (hund)	đèn (lampe)	mắt (øye)
nhà (hus)	đèn (lampe)	mưa (regn)	chó (hund)	chim (fugl)	mắt (øye)	nhà (hus)
đèn (lampe)	mưa (regn)	chó (hund)	mắt (øye)	chim (fugl)	mưa (regn)	nhà (hus)
chim (fugl)	mắt (øye)	nhà (hus)	đèn (lampe)	chó (hund)	mưa (regn)	mắt (øye)

Total tid: _____

Antall feil: _____

Bilder: Se skjema B

chó (hund)	mắt (øye)	mưa (regn)	chó (hund)	nhà (hus)	đèn (lampe)	chim (fugl)
đèn (lampe)	chó (hund)	mưa (regn)	nhà (hus)	chim (fugl)	mưa (regn)	mắt (øye)
mưa (regn)	chim (fugl)	chó (hund)	mắt (øye)	nhà (hus)	đèn (lampe)	nhà (hus)
chim (fugl)	chó (hund)	nhà (hus)	mắt (øye)	đèn (lampe)	mắt (øye)	mưa (regn)

Total tid: _____

Antall feil: _____

REPETISJON AV NONESENSEORD vietnamesisk versjon

Ngày (Dato): _____

(spor 1) Ordrepetisjon – vietnamesisk versjon

Bắt đầu lúc (Start): Ved begynnelsen.

Kết thúc lúc (Stans): Ved slutten.

Giúp đỡ (Hjelp): Cho học sinh 3 giây để lập lại. Nếu học sinh không lập lại được, nhắc lại từ ấy một lần nữa. (Gi barnet tre sekunder til å svare på. Hvis barnet ikke prøver å svare, gjenta oppgaven en gang.)

Tilbakemelding: Ingen.

Først gjennomgår testlederen de fire øveordene. Etter dette følger 28 meningsløse oppgaveord, der eleven skal presenteres for ett av gangen og gjenta for hver presentasjon. Ordene skal bare presenteres én gang, om eleven ikke blir spesielt forstyrret av utenforliggende ting.

Hướng dẫn (Veiledning):

(spor 2) Đây là bài kiểm tra mà em sẽ lập lại những gì em được nghe. Những từ em nghe là những từ vô nghĩa, nghĩa là những từ không có nghĩa gì cả. Có thể em thấy chúng kỳ cục, có khi hơi tức cười. Nhưng em hãy lắng tai nghe thật kỹ rồi cố gắng lập lại thật giống như em đã nghe.

("Dette er en prøve der du skal gjenta, altså herme etter, det du hører. De ordene du hører er meningsløse, og betyr ingen ting. Kanskje synes du de er rare - og kanskje litt morsomme. Hør godt etter, og prøv å si dem akkurat slik du hører dem.")

Øveoppgaver:

(spor 3) Trước tiên là vài từ thử nghiệm: ("Først kommer noen øveord")

- a. (spor 4) phéo ☐
- b. (spor 5) lữu ☐
- c. (spor 6) khân ☐
- d. (spor 7) giàm ☐

Testoppgaver:

(spor 8) Sau đây chúng ta vào bài kiểm thật ("Her kommer oppgavene:")

Spill lydfilen

Testoppgaver (spor 9-36) – leses loddrett – slik tallene i kolonnen indikerer

Spor nr	Oppgave	✓ eller F(eil)	# stav- elser	Spor nr	Oppgave	✓ eller F(eil)	# stav- elser
9	1. khân giâm		2	23	15. trưởng nhường giặc		3
10	2. lữu đặt hộng		3	24	16. lữu hộng		2
11	3. hộng giâm lữu phéo		4	25	17. ượt khân giâm rầu		4
12	4. phéo ượt		2	26	18. khuấy nghiễm ơm		3
13	5. khân đận rầu ượt		4	27	19. nuôi liết chiến nghiễn giặc		5
14	6. đặt phéo rầu lữu khân		5	28	20. khỏm dũn		2
15	7. rầu giâm khân		3	29	21. giâm rầu phéo đặt		4
16	8. phéo ượt hộng giâm đặt		5	30	22. biêm phéo hộng bẻnh		4
17	9. lữu hộng		2	31	23. thuỏi bẻnh		2
18	10. biêm ạnh khiếm ượt		4	32	24. khỏm dũn ngắng		3
19	11. khỏm dũng ngắng		3	33	25. đoàn chiến khừi bẻnh		4
20	12. phéo lữu đặt ượt		4	34	26. rầu lữu ượt khản		4
21	13. liết gắng		2	35	27. vền khuấy trồng khỏm chiềng		5
22	14. nuôi bẻnh khuấy nghiễn ơm		5	36	28. phiô nuôi bẻnh		3

Tổng cộng điểm đạt được [Total poengsum (antall ord rett)]: _____

Antall ord med avvik for hver gruppe med 2, 3, 4 eller 5 stavelser:

2 stavelser: _____ 3 stavelser: _____ 4 stavelser: _____ 5 stavelser: _____

Avslutt med:

(spor 37) Sao, em thấy bài kiểm này thế nào? ("Hva synes du om oppgaven?")

Câu hỏi dành cho người bắt đầu học đọc tiếng việt

Vui lòng đánh dấu vào ô trả lời nào thích hợp với em nhất!

	Quá sai	Hơi sai	Tạm đúng	Khá đúng	Rất đúng
1. Tôi biết hết các chữ cái					
2. Tôi có thể đọc những từ đơn giản					
3. Tôi có thể đọc truyện có hình					
4. Tôi có thể đọc sách					
5. Tôi có thể đọc nhanh và trôi chảy					
6. Tôi hiểu những gì tôi đọc					
7. Tôi đọc kỹ càng					
8. Tôi thích đọc sách					

Em thấy những việc sau như thế nào

	Rất khó	Hơi khó	Tạm được	Hơi dễ	Rất dễ
a) Học các chữ cái?					
b) Ghép các âm lại thành chữ?					
c) Đọc cho đúng?					
d) Hiểu nghĩa của từ?					
e) Học cách viết?					

Cám ơn em đã trả lời!

Câu hỏi dành cho các học sinh đang phát triển khả năng đọc tiếng việt

Vui lòng đánh dấu vào ô trả lời nào thích hợp với em nhất!

	Quá sai	Hơi sai	Tạm đúng	Khá đúng	Rất đúng
1. Tôi thích đọc sách					
2. Tôi ưa đọc sách văn học					
3. Tôi ưa đọc truyện có hình					
4. Tôi ưa đọc sách về chuyên môn					
5. Tôi có thể đọc nhanh và trôi chảy					
6. Tôi hiểu những gì tôi đọc					
7. Tôi đọc kỹ càng					

Em thấy những việc sau như thế nào

	Rất khó	Hơi khó	Tạm được	Hơi dễ	Rất dễ
a) Học các chữ cái?					
b) Ghép các âm lại thành chữ?					
c) Đọc cho đúng?					
d) Hiểu nghĩa của từ?					
e) Học cách viết?					

Cám ơn em đã trả lời!